

Số: 1522/TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 23 /08/2023 tại đường dẫn [www.pvpower.vn](http://www.pvpower.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- P.TGD N.D.Giang (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH



Nguyễn Đình Thi

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167, Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 45

## TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167, Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa  
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023)

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Như Linh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

Số: 0229/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 21 tháng 8 năm 2023  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167

Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>21.982.942.869.907</b>	<b>19.131.991.771.750</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>7.378.687.378.641</b>	<b>7.524.395.202.881</b>
1. Tiền	111		973.687.378.641	409.395.202.881
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.405.000.000.000	7.115.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>69.881.839.297</b>	<b>239.904.066.512</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		69.881.839.297	239.904.066.512
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.456.613.255.227</b>	<b>9.244.180.922.507</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.401.537.859.445	6.486.261.440.196
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.954.741.163.349	2.045.837.097.908
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.159.317.517.084	762.512.184.384
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(58.983.284.651)	(50.429.799.981)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.627.769.892.271</b>	<b>1.734.828.617.340</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.627.769.892.271	1.734.828.617.340
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>449.990.504.471</b>	<b>388.682.962.510</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	57.599.712.625	70.100.480.526
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		392.390.791.846	318.582.481.984
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>27.890.179.698.081</b>	<b>26.974.810.198.588</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>369.167.000</b>	<b>369.167.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	369.167.000	369.167.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.827.478.671.759</b>	<b>19.607.314.211.903</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	18.810.648.783.838	19.597.407.713.694
- Nguyên giá	222		47.249.943.267.866	47.238.942.477.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.439.294.484.028)	(27.641.534.763.576)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	16.829.887.921	9.906.498.209
- Nguyên giá	228		68.331.520.203	60.587.439.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(51.501.632.282)	(50.680.941.274)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.432.371.771.067</b>	<b>903.139.541.251</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.432.371.771.067	903.139.541.251
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>5.780.422.134.699</b>	<b>5.686.162.134.699</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.058.738.439.397	4.994.478.439.397
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		365.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		394.315.456.500	394.315.456.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(37.814.562.198)	(37.814.562.198)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>849.537.953.556</b>	<b>777.825.143.735</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	94.560.489.179	96.771.303.136
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	754.977.464.377	681.053.840.599
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>49.873.122.567.988</b>	<b>46.106.801.970.338</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167  
Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

**MÃ SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.464.516.671.075</b>	<b>18.226.258.197.052</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.231.618.927.782</b>	<b>14.979.682.684.372</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.897.194.400.879	6.580.506.144.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		169.581.200	1.964.903.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	62.772.213.234	48.682.993.941
4. Phải trả người lao động	314		110.188.781.241	146.193.228.163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	255.656.254.369	715.518.671.569
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.774.940.291.587	2.616.641.106.813
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	3.703.848.945.045	4.609.184.601.845
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	298.886.407.056	205.455.087.777
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		127.962.053.171	55.535.947.176
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.232.897.743.293</b>	<b>3.246.575.512.680</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		28.155.441	28.155.441
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	2.034.135.315.546	1.395.364.512.376
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	2.080.915.030.503	1.733.363.603.060
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		117.819.241.803	117.819.241.803
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>28.408.605.896.913</b>	<b>27.880.543.773.286</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>28.408.605.896.913</b>	<b>27.880.543.773.286</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.784.259.327.991	3.493.872.851.437
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.205.630.568.922	967.954.921.849
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		567.963.588.192	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		637.666.980.730	967.954.921.849
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>49.873.122.567.988</b>	<b>46.106.801.970.338</b>

*Thanh*

*Chu Quang Toàn*



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng

Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	10.892.118.773.826	9.008.032.593.133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.892.118.773.826	9.008.032.593.133
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	10.464.455.382.681	8.180.258.194.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		427.663.391.145	827.774.398.198
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	545.860.750.448	287.981.320.950
7. Chi phí tài chính	22	30	160.922.357.251	143.889.857.204
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		152.363.631.238	114.616.540.776
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	244.329.125.776	231.335.459.798
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		568.272.658.566	740.530.402.146
10. Thu nhập khác	31	32	132.226.978.194	8.146.501.113
11. Chi phí khác	32		1.831.049.725	2.495.099.411
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		130.395.928.469	5.651.401.702
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		698.668.587.035	746.181.803.848
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	61.001.606.305	34.054.702.190
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		637.666.980.730	712.127.101.658

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167

Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>698.668.587.035</b>	<b>746.181.803.848</b>
2. <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	797.863.572.101	799.445.804.311
Các khoản dự phòng	03	449.536.231.392	322.730.958.121
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.152.034.765	16.078.546.353
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(669.373.619.631)	(286.362.834.463)
Chi phí lãi vay	06	152.363.631.238	114.616.540.776
3. <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.431.210.436.900</b>	<b>1.712.690.818.946</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.221.254.439.918)	(4.272.591.109.573)
Thay đổi hàng tồn kho	10	33.135.101.291	177.349.745.745
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.024.866.464.938	2.066.183.927.002
Thay đổi chi phí trả trước	12	14.711.581.858	(132.444.597.409)
Tiền lãi vay đã trả	14	(161.729.025.015)	(118.681.822.183)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65.815.712.432)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37.178.751.108)	(65.253.777.160)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.017.945.656.514</b>	<b>(632.746.814.632)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.460.873.505.663)	(2.173.056.120.323)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	124.917.922.981	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(54.824.839.297)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	170.022.227.215	230.540.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(94.260.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	4.718.680.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	365.256.763.109	299.239.065.739
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(894.936.592.358)</b>	<b>(1.693.383.213.881)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167  
Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.165.233.794.919	3.772.305.823.932
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.433.951.018.550)	(3.420.550.143.103)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(268.717.223.631)</b>	<b>351.755.680.829</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(145.708.159.475)	(1.974.374.347.684)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.524.395.202.881	7.885.359.062.265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	335.235	(383.346)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	<b>70</b>	<b>7.378.687.378.641</b>	<b>5.910.984.331.235</b>



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập



Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng



Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

## TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167  
Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

##### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.240 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.241).

##### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và xây dựng các nhà máy điện.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổ máy số 1 đã hoàn thành việc sửa chữa. Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù cho việc sửa chữa và trong giai đoạn dừng hoạt động.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý các dự án điện.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần số hữu %</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	57,75%	57,75%	Sản xuất điện
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Quyết toán cổ phần hóa**

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

###### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

###### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

##### ***Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 đến 8 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện được ghi nhận khi phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng Công ty được ghi nhận trong kỳ dựa theo dự toán/khái toán đã lập hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh,

được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2023 là năm thứ ba Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.813.710.436	1.280.418.255
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	970.873.668.205	408.114.784.626
Các khoản tương đương tiền (ii)	6.405.000.000.000	7.115.000.000.000
	<b>7.378.687.378.641</b>	<b>7.524.395.202.881</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty bao gồm 176.401.969 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 176.732.668 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,75%/năm đến 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5%/năm đến 6%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	69.881.839.297	69.881.839.297	239.904.066.512	239.904.066.512
	<b>69.881.839.297</b>	<b>69.881.839.297</b>	<b>239.904.066.512</b>	<b>239.904.066.512</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 4,6%/năm đến 9,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,6%/năm - 8%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty bao gồm 20.457.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20.457.000.000 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 49.424.839.297 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 219.447.066.512 VND) đang được dùng để bảo lãnh cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty).



- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE và HNX tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- (iii) Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>9.316.247.345.210</b>	<b>6.427.276.338.135</b>
Công ty Mua bán điện	9.305.004.398.739	6.415.873.907.818
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Các khách hàng khác	11.242.946.471	11.402.430.317
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>85.290.514.235</b>	<b>58.985.102.061</b>
	<b>9.401.537.859.445</b>	<b>6.486.261.440.196</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.945.570.333.512</b>	<b>2.041.060.174.948</b>
Tập đoàn Samsung C&T (i)	1.156.388.242.014	1.170.950.866.389
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (i)	672.575.134.725	740.002.642.850
Công ty Siemens AG	33.098.751.848	33.098.751.848
Fichtner GmbH & Co.KG	18.025.429.065	24.897.071.975
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sài Gòn	-	14.289.005.244
Các đối tượng khác	65.482.775.860	57.821.836.642
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>9.170.829.837</b>	<b>4.776.922.960</b>
	<b>1.954.741.163.349</b>	<b>2.045.837.097.908</b>

- (i) Phản ánh khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Hợp đồng thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ký ngày 14 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 35).



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>a1. Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>724.012.397.995</b>	<b>518.011.481.412</b>
Phải thu liên quan đến các chi phí sửa chữa Tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)	583.226.558.278	396.548.218.292
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	28.111.032.079	39.908.694.156
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881
Chi phí cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.619.932.925	29.298.074.465
Phải thu khác	95.839.561.561	37.041.181.347
<b>a2. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>435.305.119.089</b>	<b>244.500.702.972</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia - Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	189.872.760.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Phải thu các bên liên quan khác	6.724.553.160	5.792.897.043
	<b>1.159.317.517.084</b>	<b>762.512.184.384</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	369.167.000	369.167.000
	<b>369.167.000</b>	<b>369.167.000</b>

- (i) Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Số dư phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến sửa chữa Tổ máy số 1 thuộc nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam và các bên liên quan để xác định số tiền bồi thường liên quan đến các chi phí sửa chữa này.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

			Số cuối kỳ			Số đầu kỳ
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	36.826.410.262	30.025.955.376	6.800.454.886	33.603.754.144	21.472.470.706	12.131.283.438
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	19.494.009.530	19.494.009.530	-	19.494.009.530	19.494.009.530	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881	-	7.860.374.881	7.860.374.881	-
Các đối tượng khác	1.602.944.864	1.602.944.864	-	1.602.944.864	1.602.944.864	-
	<b>65.783.739.537</b>	<b>58.983.284.651</b>	<b>6.800.454.886</b>	<b>62.561.083.419</b>	<b>50.429.799.981</b>	<b>12.131.283.438</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.



10. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	1.532.295.188.268	-	1.691.716.189.070	-	
Công cụ, dụng cụ	866.502.990	-	-	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	94.608.201.013	-	43.112.428.270	-	
	<b>1.627.769.892.271</b>	-	<b>1.734.828.617.340</b>	-	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	37.297.970.361		36.013.427.212	
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau	9.090.437.222		12.800.081.719	
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1	5.138.595.028		9.021.976.028	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.072.710.014		12.264.995.567	
	<b>57.599.712.625</b>		<b>70.100.480.526</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
Chi phí sửa chữa tài sản	62.113.282.838		62.723.111.797	
Tiền thuê đất	30.572.816.442		31.677.817.204	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.874.389.899		2.370.374.135	
	<b>94.560.489.179</b>		<b>96.771.303.136</b>	

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	6.395.892.594.086	38.266.452.329.732	248.950.878.541	191.261.420.247	2.136.385.254.664	47.238.942.477.270
Tăng trong kỳ	-	491.884.000	659.000.000	1.228.409.872	-	2.379.293.872
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.706.261.508	5.646.138.534	-	1.269.096.682	-	8.621.496.724
Số dư cuối kỳ	6.397.598.855.594	38.272.590.352.266	249.609.878.541	193.758.926.801	2.136.385.254.664	47.249.943.267.866
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	2.863.211.558.919	23.823.604.362.301	202.198.073.355	129.063.932.576	623.456.836.425	27.641.534.763.576
Khấu hao trong kỳ	139.481.956.655	600.055.654.883	5.062.528.246	8.713.378.157	44.446.202.511	797.759.720.452
Số dư cuối kỳ	3.002.693.515.574	24.423.660.017.184	207.260.601.601	137.777.310.733	667.903.038.936	28.439.294.484.028
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	3.532.681.035.167	14.442.847.967.431	46.752.805.186	62.197.487.671	1.512.928.418.239	19.597.407.713.694
Tại ngày cuối kỳ	3.394.905.340.020	13.848.930.335.082	42.349.276.940	55.981.616.068	1.468.482.215.728	18.810.648.783.838

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.693.251.440.653 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 15.680.824.651.557 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các tài sản cố định hữu hình của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với giá trị còn lại là 17.474.826.028.181 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.181.366.920.439 VND) đã được thế chấp cho Bộ Tài chính để nhận được bảo lãnh của Chính phủ liên quan đến việc đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	9.914.404.047	49.373.539.072	1.299.496.364	60.587.439.483
Tăng trong kỳ	-	7.744.080.720	-	7.744.080.720
Phân loại lại	-	1.194.996.364	(1.194.996.364)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.914.404.047</b>	<b>58.312.616.156</b>	<b>104.500.000</b>	<b>68.331.520.203</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	1.938.161.246	48.206.086.822	536.693.206	50.680.941.274
Khấu hao trong kỳ	136.874.536	659.767.157	24.049.315	820.691.008
Phân loại lại	-	456.242.521	(456.242.521)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.075.035.782</b>	<b>49.322.096.500</b>	<b>104.500.000</b>	<b>51.501.632.282</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	7.976.242.801	1.167.452.250	762.803.158	9.906.498.209
Tại ngày cuối kỳ	7.839.368.265	8.990.519.656	-	16.829.887.921

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 47.150.039.072 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 45.877.586.572 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	903.139.541.251	370.014.720.362
Phát sinh trong kỳ	1.573.887.203.054	274.863.632.425
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.621.496.724)	(3.704.293.370)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.968.000.000)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(23.911.666.844)	(20.568.959.014)
Giảm khác	(12.121.809.670)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.432.371.771.067</b>	<b>618.637.100.403</b>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3,4 (i)	1.767.608.557.590	729.548.399.153
Dự án trụ sở làm việc của PV Power (ii)	464.118.666.801	375.807.541
Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang (iii)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Các dự án khác	43.376.918.118	15.947.705.999
	<b>2.432.371.771.067</b>	<b>903.139.541.251</b>

- (i) Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 như trình bày tại Thuyết minh số 35. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, dự án đang ở giai đoạn xử lý nền để chuẩn bị xây dựng.
- (ii) Phản ánh chi phí đầu tư cho dự án trụ sở làm việc của PV Power theo Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND. Thời gian bàn giao tòa nhà không muộn hơn ngày 17 tháng 5 năm 2024.
- (iii) Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận Cổ đông điều chỉnh ngày 09 tháng 11 năm 2020 giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng Công ty vào Dự án là 10%. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, theo chủ trương thu hồi vốn đầu tư tại Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang được chấp thuận bởi Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đã làm việc với Công ty TNHH PT Sole (PTS) về số tiền thu hồi và chuẩn bị thủ tục thu hồi vốn.

#### **15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>976.388.418.722</b>	<b>976.388.418.722</b>	<b>1.169.127.774.507</b>	<b>1.169.127.774.507</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.332.557.832	188.332.557.832	207.651.863.834	207.651.863.834
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	163.473.343.368	163.473.343.368	303.435.720.000	303.435.720.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	115.427.135.834	115.427.135.834	60.727.069.373	60.727.069.373
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đan Ka	69.964.067.072	69.964.067.072	85.301.097.331	85.301.097.331
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	11.581.677.296	11.581.677.296	15.437.206.988	15.437.206.988
Các đối tượng khác	427.609.637.320	427.609.637.320	496.574.816.981	496.574.816.981
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<b>8.920.805.982.157</b>	<b>8.920.805.982.157</b>	<b>5.411.378.369.581</b>	<b>5.411.378.369.581</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.733.384.322.156	6.733.384.322.156	4.373.551.218.808	4.373.551.218.808
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.495.308.315.732	1.495.308.315.732	756.694.608.810	756.694.608.810
Tổng công ty Dầu Việt Nam	640.818.956.071	640.464.759.769	13.890.984.976	13.890.984.976
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	49.846.106.492	49.846.106.492	262.262.367.614	262.262.367.614
Các bên liên quan khác	1.448.281.706	1.473.192.988	4.979.189.373	4.979.189.373
	<b>9.897.194.400.879</b>	<b>9.897.194.400.879</b>	<b>6.580.506.144.088</b>	<b>6.580.506.144.088</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	139.155.712.389	113.837.077.057	25.318.635.332
Thuế xuất nhập khẩu	-	13.087.984.872	13.087.984.872	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.064.095.349	61.001.606.305	65.815.712.432	32.249.989.222
Thuế thu nhập cá nhân	5.121.336.047	30.399.262.263	32.384.017.467	3.136.580.843
Các loại thuế khác	6.497.562.545	53.986.740.236	58.417.294.944	2.067.007.837
	<b>48.682.993.941</b>	<b>297.631.306.065</b>	<b>283.542.086.772</b>	<b>62.772.213.234</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền khí phải trả	178.690.357.172	579.184.942.207
Chi phí lãi vay phải trả	46.236.928.914	55.602.322.691
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	15.170.710.634	61.393.308.509
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	8.196.945.058	6.867.549.398
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	3.332.816.030	4.095.037.212
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	400.935.037	786.483.808
Chi phí phải trả khác	3.627.561.524	7.589.027.744
	<b>255.656.254.369</b>	<b>715.518.671.569</b>



19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>482.039.952.177</b>	<b>374.050.487.672</b>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (i)	279.976.956.066	279.976.956.066
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
- Tiền thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Simens AG	14.833.104.060	11.028.889.548
Phải trả ngắn hạn khác	179.874.927.526	75.689.677.533
<b>b. Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)</b>	<b>2.292.900.339.410</b>	<b>2.242.590.619.141</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	2.292.900.339.410	2.242.590.619.141
	<b>2.774.940.291.587</b>	<b>2.616.641.106.813</b>

(i) Theo Thư chấp nhận tạm ứng bồi thường và chuyển quyền khiếu nại số 1492/ĐLDK-TM-PC ngày 12 tháng 9 năm 2022, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam ("PVI") đồng ý tạm ứng cho Tổng Công ty số tiền là 15 triệu USD (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) cho các tổn thất về gián đoạn kinh doanh và tổn thất vật chất cho sự cố Tổ máy số 1 thuộc nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, PVI đã thanh toán cho Tổng Công ty số tiền là khoảng 11,7 triệu USD, tương ứng với 279.976.956.066 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, PVI đang làm việc với Tổng Công ty, Công ty tái bảo hiểm, Công ty giám định độc lập,... để xác định phạm vi và số tiền bảo hiểm (nếu có), theo đó, số tiền tạm ứng này chưa phải là số tiền bồi thường cuối cùng được các bên thống nhất. Do đó, Tổng Công ty ghi nhận khoản tiền PVI đã thanh toán là một khoản phải trả khác trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu bao gồm:

- Lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.214.416.466.738 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.214.416.466.738 VND).
- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị 1.028.174.152.403 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.028.174.152.403 VND), theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- Số tiền thu được trong kỳ 6 tháng 2023 từ thanh lý các vật tư MXL thu hồi sau sửa chữa thuộc đường khí nóng các tổ máy tua bin G11/G12 Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 trong kỳ đại tu lần 1 năm 2012 phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị là 49.575.875.258 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) được thực hiện theo ủy quyền của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về xử lý tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.020.405.468.306	4.020.405.468.306	5.874.828.422.955	6.587.164.607.080	3.308.069.284.181	3.308.069.284.181
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 20b)	588.779.133.539	588.779.133.539	175.032.666.830	368.032.139.505	395.779.660.864	395.779.660.864
	<b>4.609.184.601.845</b>	<b>4.609.184.601.845</b>	<b>6.049.861.089.785</b>	<b>6.955.196.746.585</b>	<b>3.703.848.945.045</b>	<b>3.703.848.945.045</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Citibank	861.841.460.674	900.000.000.000
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited	733.302.758.572	180.806.644.170
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	594.520.698.493	1.646.194.608.804
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	509.452.930.388	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	481.635.926.178	643.399.548.036
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	127.315.509.876	186.031.767.989
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	400.000.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	-	63.972.899.307
	<b>3.308.069.284.181</b>	<b>4.020.405.468.306</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn các khoản vay từ 1 tháng đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	1.984.143.645.915	1.984.143.645.915	813.803.470.000	368.032.139.505	2.429.914.976.410	2.429.914.976.410
	<b>1.984.143.645.915</b>	<b>1.984.143.645.915</b>	<b>813.803.470.000,00</b>	<b>368.032.139.505</b>	<b>2.429.914.976.410</b>	<b>2.429.914.976.410</b>
<b>Trong đó:</b>						
Vay dài hạn đến hạn trả	588.779.133.539	588.779.133.539			395.779.660.864	395.779.660.864
Vay dài hạn	1.395.364.512.376	1.395.364.512.376			2.034.135.315.546	2.034.135.315.546

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.289.960.126.086	1.019.149.226.086
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Singapore	458.063.470.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	408.733.001.643	448.223.605.127
Ngân hàng HSBC USA New York	273.158.378.681	424.722.402.077
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	-	92.048.412.625
	<b>2.429.914.976.410</b>	<b>1.984.143.645.915</b>

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty. Thời hạn các khoản vay là từ 9 năm đến 15 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 6 tháng/lần.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	731.221.848.681	516.770.814.702
Vay bằng VND	1.698.693.127.729	1.467.372.831.213
	<b>2.429.914.976.410</b>	<b>1.984.143.645.915</b>

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Bộ Tài chính)	273.158.378.681	516.770.814.702
Vay tín chấp	1.801.016.597.729	1.467.372.831.213
Vay có tài sản đảm bảo	355.740.000.000	-
	<b>2.429.914.976.410</b>	<b>1.984.143.645.915</b>

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	2.429.914.976.410	1.892.095.233.290
Vay theo lãi suất cố định	-	92.048.412.625
	<b>2.429.914.976.410</b>	<b>1.984.143.645.915</b>

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	395.779.660.864	588.779.133.539
Trong năm thứ hai	392.386.013.597	350.065.433.479
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.025.433.908.405	802.875.581.138
Sau năm năm	616.315.393.544	242.423.497.759
	<b>2.429.914.976.410</b>	<b>1.984.143.645.915</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	395.779.660.864	588.779.133.539
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.034.135.315.546</b>	<b>1.395.364.512.376</b>

**21. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	137.652.637.294	338.748.145.582
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	1.025.000.000.000	1.025.000.000.000
	<b>1.162.652.637.294</b>	<b>1.363.748.145.582</b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>1.938.818.690.837</b>	<b>2.149.175.600.639</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	620.921.777.448	527.251.120.394
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(179.939.030.726)	(224.260.337.533)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.379.801.437.559</b>	<b>2.452.166.383.500</b>

*Chi tiết:*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	298.886.407.056	205.455.087.777
Dự phòng phải trả dài hạn	2.080.915.030.503	1.733.363.603.060
	<b>2.379.801.437.559</b>	<b>1.938.818.690.837</b>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>2.056.973.397.198</b>	<b>1.584.470.291.627</b>	<b>27.060.159.688.825</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	712.127.101.658	712.127.101.658
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021	-	1.436.899.454.239	(1.436.899.454.239)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	(147.570.837.388)	(147.570.837.388)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>3.493.872.851.437</b>	<b>712.127.101.658</b>	<b>27.624.715.953.095</b>
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>3.493.872.851.437</b>	<b>967.954.921.849</b>	<b>27.880.543.773.286</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	637.666.980.730	637.666.980.730
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022 (ii)	-	290.386.476.554	(290.386.476.554)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 (ii)	-	-	(109.604.857.103)	(109.604.857.103)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (i)</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>3.784.259.327.991</b>	<b>1.205.630.568.922</b>	<b>28.408.605.896.913</b>

- (i) Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:
- Khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) là 262.458.010.972 VND. Do đó, khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ) theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính (Chi tiết tại Thuyết minh số 26).
  - Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế giai đoạn 2016 – 2018 của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là 54.476.280.000 VND, trong đó cổ tức được chia từ 2016 đến 30 tháng 6 năm 2018 thuộc Công ty TNHH MTV – Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và cổ tức được chia từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018 thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
  - Khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ thu nhập thanh lý tài sản là các vật tư thu hồi sau đại tu lần 2 Nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 1 năm 2017 với số tiền là 98.269.222.806 VND thuộc về Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam.
- (ii) Dựa trên phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Tổng Công ty trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.

#### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
	VND	%	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>23.418.716.000.000</b>	<b>100%</b>

#### **Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### **Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Đại hội cổ đông đã thông qua việc không chi trả cổ tức năm 2022.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	8.850	5.628
Đồng Euro (EUR)	735	735

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	10.885.206.749.620	9.007.061.178.711
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.912.024.206	971.414.422
	<b>10.892.118.773.826</b>	<b>9.008.032.593.133</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (được trình bày tại Thuyết minh số 36)	<b>120.277.816.474</b>	<b>149.812.208.522</b>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	10.462.231.879.391	8.179.754.054.828
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.223.503.290	504.140.107
	<b>10.464.455.382.681</b>	<b>8.180.258.194.935</b>



28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	8.570.988.315.336	6.502.188.721.571
Chi phí nhân công	240.650.022.529	167.694.458.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	797.863.572.101	799.445.804.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	728.653.602.887	438.120.466.488
Chi phí khác	422.124.768.347	504.325.393.973
	<b>10.760.280.281.200</b>	<b>8.411.774.844.733</b>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	393.775.919.000	174.244.580.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	150.679.777.650	110.759.803.733
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	749.491.605	1.335.624.835
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	632.382
Lãi chuyển nhượng vốn	-	1.640.680.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	655.562.193	-
	<b>545.860.750.448</b>	<b>287.981.320.950</b>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	152.363.631.238	114.616.540.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.352.353.484	10.464.689.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	2.152.034.765	16.079.178.735
Phí của các khoản vay	1.850.596.478	2.447.218.475
Chi phí tài chính khác	203.741.286	282.229.270
	<b>160.922.357.251</b>	<b>143.889.857.204</b>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	138.092.276.797	89.851.452.201
Chi phí khấu hao	10.263.154.590	12.380.064.164
Chi phí vật liệu quản lý	4.357.853.566	3.434.099.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.146.645.115	24.892.023.897
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	8.553.484.670	19.740.175.260
Chi phí quản lý khác	36.915.711.038	81.037.644.872
	<b>244.329.125.776</b>	<b>231.335.459.798</b>

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản (i)	124.917.922.981	-
Tiền phạt thu được	1.008.936.678	810.650.316
Các khoản khác	6.300.118.535	7.335.850.797
	<b>132.226.978.194</b>	<b>8.146.501.113</b>

- (i) Chủ yếu bao gồm thu nhập từ nhượng bán các vật tư MXL thu hồi sau sửa chữa thuộc đường khí nóng các tổ máy tua bin G11/G12 Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 trong kỳ đại tu lần 2 năm 2017 với số tiền là 122.836.528.508 đồng.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	60.989.632.971	34.054.702.190
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay/kỳ này	11.973.334	-
	<b>61.001.606.305</b>	<b>34.054.702.190</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>698.668.587.035</b>	<b>746.181.803.848</b>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(393.720.422.180)</i>	<i>(175.519.076.307)</i>
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ này</b>	<b>304.948.164.855</b>	<b>570.662.727.541</b>
Thu nhập được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên mức thuế suất ưu đãi 10%	-	533.852.288.790
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	304.948.164.855	36.810.438.751
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>60.989.632.971</b>	<b>34.054.702.190</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**34. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG**

Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổ máy số 1 đã hoàn thành việc sửa chữa. Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của các nhà máy này cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2022 và phần còn lại doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của nhà máy điện này cho năm 2019 sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chính thức.

Theo Hợp đồng Mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1 & 2 ngày 15 tháng 12 năm 2021 và các Phụ lục hợp đồng, thỏa thuận có liên quan giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN"), chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chính thức.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và EPTC-EVN, chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Theo các biên bản họp về giá điện và hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Cà Mau 1&2 giữa Tổng Công ty và EPTC, doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ phải phát để đảm bảo an ninh hệ thống điện từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 được xác định trên cơ sở tạm tính. Hai bên sẽ quyết toán tiền cung cấp dịch vụ phụ trợ khi hợp đồng dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Cà Mau 1&2 được ký kết.

Theo Hợp đồng mua bán khí cho các nhà máy điện Cà Mau 1&2 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn, Tổng Công ty có nợ tiềm tàng đối với lượng khí nhận thiếu trong năm hợp đồng 2021. Tổng Công ty và Tập đoàn đang trong quá trình thống nhất tiền khí trả trước phát sinh tương ứng.

**35. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 7 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết “Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4”. Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m<sup>3</sup> khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Liên danh nhà thầu Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã ký “Hợp đồng Thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4”. Theo đó, tổng giá trị hợp đồng là 481.645.000 USD và 10.478.727.901.878 VND.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản DLC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn An Việt đã ký Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C. ô đất 1.14 – HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND. Thời gian bàn giao tòa nhà không muộn hơn ngày 17 tháng 5 năm 2024.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1&2, trong đó hai bên thống nhất về Lượng Khí Giao Hàng Năm, Lượng Khí Nhận Tối Thiểu, Lượng Khí Ngày từ năm 2022 đến năm 2025.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Công ty liên kết
Các Tổng Công ty/Công ty khác cùng Tập đoàn	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>120.277.816.474</b>	<b>149.812.208.522</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	113.751.516.474	149.812.208.522
Trường Cao đẳng Dầu khí	6.526.300.000	-
<b>Mua hàng</b>	<b>5.914.889.908.110</b>	<b>4.842.529.668.916</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.519.667.579.916	3.221.137.139.173
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.053.610.954.000	1.554.260.431.262
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	242.002.116.326	2.540.116.818
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	80.341.311.009	53.707.928.827
Viện Dầu khí Việt Nam	8.243.332.024	4.716.567.372
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.106.992.143	5.972.485.464
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.168.937.801	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	899.500.000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	443.459.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	279.900.000	195.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí	125.825.891	-
<b>Lãi tiền gửi</b>	<b>23.048.105.075</b>	<b>19.384.787.222</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	23.048.105.075	19.384.787.222
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>38.762.562.365</b>	<b>45.445.680.422</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	38.762.562.365	45.445.680.422
<b>Cổ tức nhận được</b>	<b>393.775.919.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	189.872.760.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	170.926.080.000	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	31.990.454.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	986.625.000	-
<b>Thu nhập khác</b>	<b>973.134.391</b>	<b>955.391.683</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	571.271.335	553.528.627
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	332.726.694	332.726.694
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.362	69.136.362

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Hồ Công Kỳ	427.012.558	585.551.250
Ông Hoàng Văn Quang	106.177.576	-
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Bà Vũ Thị Tố Nga	506.337.386	524.094.150
Bà Nguyễn Hoàng Yến	502.039.637	525.590.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	501.758.431	526.590.000
Ông Vũ Chí Cường	502.766.140	495.023.695
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	502.698.044	243.800.000
Ông Nguyễn Bá Phước	128.260.000	-
	<b>3.177.049.772</b>	<b>2.900.649.095</b>

(\*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Ban Tổng Giám đốc/Kế toán trưởng</b>		
Ông Lê Như Linh	563.975.630	583.496.705
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	-	281.790.000
Ông Nguyễn Duy Giang	504.092.140	524.590.000
Ông Nguyễn Mạnh Tường	504.996.231	524.590.000
Ông Nguyễn Minh Đạo	503.311.435	525.121.422
Ông Chu Quang Toàn	475.741.980	498.350.259
Ông Phan Ngọc Hiền	499.379.031	524.590.000
Ông Ngô Văn Chiến	442.955.077	-
Ông Nguyễn Kiên	503.016.501	523.135.059
	<b>3.997.468.025</b>	<b>3.985.663.445</b>

**Ban Kiểm soát**

Ông Vũ Quốc Hải	383.765.874	524.590.000
Ông Phạm Minh Đức	128.260.000	-
Bà Lý Thị Thu Hương	403.705.538	491.180.000
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	452.985.538	493.180.000
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	451.824.963	493.180.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	305.128.302	-
Bà Đoàn Thị Thu Hà	432.558.265	491.180.000
	<b>2.558.228.480</b>	<b>2.493.310.000</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1.340.054.765.474</b>	<b>1.071.979.472.349</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.340.054.765.474	1.071.979.472.349
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	5.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>85.290.514.235</b>	<b>58.985.102.061</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	62.194.610.837	57.797.129.699
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	17.253.132.081	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	155.364.232	63.962.277
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>9.170.829.837</b>	<b>4.776.922.960</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	9.140.829.837	3.816.922.960
Tổng công ty Dầu Việt Nam	30.000.000	960.000.000
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>435.305.119.089</b>	<b>244.500.702.972</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	189.872.760.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.879.452.055	4.755.616.437
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	192.179.501
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>8.920.805.982.157</b>	<b>5.411.378.369.581</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.733.384.322.156	4.373.551.218.808
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.495.308.315.732	756.694.608.810
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	640.818.956.071	13.890.984.976
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	49.846.106.492	262.262.367.614
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa	1.059.854.894	3.323.081.356
Công trình Dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	388.426.812	1.242.837.402
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	283.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	130.270.615

	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND
<b>Người mua trả tiền trước</b>	-	<b>1.962.903.000</b>
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	1.962.903.000
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>192.726.726.444</b>	<b>579.184.942.207</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	178.690.357.172	579.184.942.207
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	14.036.369.272	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>2.292.900.339.410</b>	<b>2.242.590.619.141</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.292.900.339.410	2.242.590.619.141
<b>Vay</b>	<b>1.289.960.126.086</b>	<b>1.019.149.226.086</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.289.960.126.086	1.019.149.226.086

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 300.743.988.922 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 9.179.528.217 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán và đã bao gồm 1.854.987.153.660 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 1.968.602.040.688 VND), là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu/phải trả.

Thanh





Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Người lập

Chu Quang Toàn  
Kế toán trưởng

Lê Như Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2023